

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định
trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 98/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai bao gồm Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật; Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều; Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều, phòng, chống lũ của tuyến sông có đề đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về thực hiện bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng; Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc

phục hậu quả thiên tai.

Chương I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2021/NĐ-CP NGÀY 06 THÁNG 7 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐỀ ĐIỀU

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai, bao gồm: Trách nhiệm truyền tin, tần suất, thời lượng phát tin, mạng lưới, trang thiết bị thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai; phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó thiên tai; tình huống khẩn cấp về thiên tai, các loại dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai; huy động, quyền góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam; chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; hỗ trợ công tác ứng phó khi có đề nghị của các địa phương lân cận; có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc minh bạch, đúng quy định của pháp luật để ứng phó thiên tai khi nhận được đề nghị trợ giúp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã khác và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng, chống thiên tai cấp trên; đồng thời được quyền huy động các nguồn lực sau để ứng phó thiên tai:

a) Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã;

b) Lực lượng công an, dân quân tự vệ, dân phòng, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện theo quy định của pháp luật; đề nghị người có thẩm quyền huy động lực lượng quân đội trên địa bàn để ứng phó thiên tai theo quy định của pháp luật;

c) Vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị; vật tư, trang thiết bị, phương tiện

của cấp xã và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 7; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

“5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Tình huống khẩn cấp về thiên tai là các tình huống thiên tai đã hoặc đang xảy ra đã gây ảnh hưởng hoặc có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến an toàn tính mạng, sức khỏe, nhà ở của nhiều người dân và các công trình đề điều, hồ đập, công trình phòng, chống thiên tai, công trình hạ tầng quan trọng đang sử dụng như sân bay, đường sắt, đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ, đường độc đạo liên xã, liên thôn, bến cảng quốc gia, hệ thống lưới cao thế từ 66KV trở lên, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới, trường học, bệnh viện, trụ sở các cơ quan, các khu kinh tế, khu công nghiệp; mất đất, mất rừng ngập mặn ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn, cần tổ chức triển khai ngay các biện pháp ứng phó khẩn cấp để kịp thời ngăn chặn hậu quả và khắc phục nhanh hậu quả, được công bố bằng quyết định của người có thẩm quyền.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai được quyết định đầu tư, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 15 Điều 4, khoản 6 Điều 19, Điều 45 Luật Đầu tư công, Điều 130 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 48 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; được áp dụng hình thức chỉ định thầu để lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 23 Luật Đấu thầu được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 90/2025/QH15 và điểm b, điểm k khoản 1 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và được điều chỉnh tương ứng khi pháp luật về đầu tư công, xây dựng và đấu thầu điều chỉnh.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Chủ động sử dụng nguồn lực tại chỗ để khắc phục hậu quả thiên tai, trường hợp vượt quá khả năng cân đối của bộ, ngành, địa phương, báo cáo, đề xuất gửi Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia để tổng hợp, xem xét trình

Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ (riêng nguồn lực về tài chính thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước).”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Trách nhiệm xác định, tổng hợp, đề xuất nhu cầu cứu trợ, hỗ trợ (riêng nguồn lực về tài chính thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước):”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Huy động, phân bổ và triển khai nguồn lực tài chính hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai

1. Trách nhiệm, thẩm quyền, quy trình huy động và triển khai, sử dụng ngân sách nhà nước và quỹ dự trữ tài chính cho khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Quy trình huy động và triển khai hỗ trợ từ quỹ phòng chống thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về việc thành lập và quản lý quỹ phòng chống thiên tai.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã huy động lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và các lực lượng tại chỗ rà soát, xác định số hộ cần di dời khẩn cấp.

Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã tổng hợp về số hộ cần di dời khẩn cấp và nhu cầu hỗ trợ di dời, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Căn cứ quy định của Luật Đất đai, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản và các quy định pháp luật hiện hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao đất, bố trí chỗ ở cho các hộ dân cần di dời; quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền để triển khai thực hiện. Trường hợp vượt quá khả năng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo, đề xuất Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu cấp xã, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Căn cứ quy định của Luật Đất đai, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản và các quy định pháp luật hiện hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí quỹ đất để làm nơi ở cho các hộ dân cần di dời; quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền để hỗ trợ di dời. Trường hợp vượt quá khả

năng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ để kịp thời xử lý.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai lập 01 bộ hồ sơ đăng ký, gửi trực tiếp hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam theo mẫu Phụ lục I;

b) Danh mục hàng hóa, vật tư, trang thiết bị hỗ trợ và các văn bản khác có liên quan (nếu có), theo mẫu Phụ lục II;

c) Danh sách người tham gia theo mẫu Phụ lục III.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về đề điều và phòng, chống thiên tai thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo kết quả xử lý hồ sơ đến tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký và các cơ quan liên quan.

4. Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định về tìm kiếm cứu nạn và quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 33 như sau:

“1. Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tham gia tập huấn, huấn luyện, diễn tập được hưởng trợ cấp ngày công lao động như sau:

a) Mức trợ cấp ngày công lao động do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, nhưng không thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ.

Nếu huấn luyện, diễn tập và làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai vào ban đêm (từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ ngày hôm sau) được tính tăng thêm không thấp hơn 50% mức trợ cấp ngày công lao động hiện hưởng.

b) Khi tập huấn, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hàng ngày thì được bố trí nơi ăn, nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu xe một lần đi và về như cán bộ, công chức cấp xã; được hỗ trợ tiền ăn theo mức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, nhưng không thấp hơn mức tiền ăn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ.

c) Cấp nào huy động thì cấp đó bảo đảm chi trả.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 35 như sau:

“3. Mức hưởng cho người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã không tham gia bảo hiểm xã hội nếu bị tai nạn, bị chết

a) Trường hợp bị tai nạn: Trong thời gian điều trị tai nạn được hưởng như quy định tại khoản 2 Điều này kể cả trường hợp vết thương tái phát cho đến khi xuất viện. Trường hợp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

b) Trường hợp bị tai nạn dẫn đến chết: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ;

c) Trường hợp bị ốm đau dẫn đến chết: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ.

4. Trình tự, thủ tục

a) Tiếp nhận hồ sơ:

Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi trực tiếp Ủy ban nhân dân cấp xã

hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính. Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Đối với trường hợp bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Quyết định hỗ trợ, trợ cấp:

Đối với chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

Đối với kinh phí trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã.

Trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

c) Chi trả hỗ trợ, trợ cấp:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả chi phí khám chữa bệnh, tiền trợ cấp cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

5. Hồ sơ đề nghị

a) Hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh:

Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này, phiếu xét nghiệm, đơn thuốc, hóa đơn thu tiền, giấy ra viện.

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, hồ sơ gồm tờ trình kèm theo hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

b) Trợ cấp tai nạn:

Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; giấy ra viện; trích sao hồ sơ bệnh án hoặc bản sao giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế nơi đã cấp cứu, điều trị; biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của hội đồng giám định y khoa bệnh viện cấp tỉnh và tương đương trở lên trong trường hợp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên. Trường hợp bị tai nạn giao thông thì có thêm biên bản điều tra của cơ quan công an.

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, hồ sơ gồm tờ trình và hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Trường hợp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hồ sơ gồm: tờ trình và hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

c) Trợ cấp tiền tuất:

Người đại diện hợp pháp của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã lập 01 bộ hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án hoặc giấy báo tử hoặc cung cấp số, kí hiệu của giấy chứng tử hoặc trích lục khai tử trong đơn đề nghị (đối với giấy chứng tử, trích lục khai tử, nơi tiếp nhận hồ sơ sử dụng dữ liệu tương ứng có trong cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử). Trường hợp bị tai nạn giao thông dẫn đến chết thì có thêm biên bản điều tra của cơ quan công an.

Ủy ban nhân dân cấp xã lập 01 bộ hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ gồm tờ trình và hồ sơ hợp lệ quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.”.

Điều 14. Thay thế một số cụm từ tại điểm, khoản và phụ lục như sau:

1. Thay thế cụm từ “Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai” bằng cụm từ “Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 1 Điều 11; điểm b và điểm c khoản 2 Điều 16.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn” bằng cụm từ “Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 2 Điều 9; khoản 3 Điều 10.

3. Thay thế cụm từ “Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn” bằng cụm từ “Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự” tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 12; khoản 1 Điều 19.

4. Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” bằng cụm từ “Bộ

Khoa học và Công nghệ” tại khoản 4 Điều 3.

5. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 3.

6. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 15.

7. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 2 Điều 15.

8. Thay thế cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Bộ Y tế” tại điểm b khoản 3 Điều 18.

9. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 3 Điều 7.

10. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 6 Điều 35.

11. Thay thế cụm từ “Số Chứng minh nhân dân (Căn cước công dân)” bằng cụm từ “Số Căn cước công dân/Căn cước” tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

12. Thay thế “Đơn đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam” tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều bằng đơn kèm theo tại Phụ lục I Nghị định này.

13. Thay thế “Mẫu đơn đề nghị trợ cấp tai nạn, tiền tuất” tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều bằng mẫu đơn kèm theo tại Phụ lục II Nghị định này.

Điều 15. Bãi bỏ một số cụm từ, khoản, Điều, Mục sau đây:

1. Bãi bỏ khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 7; khoản 3 Điều 19; Mục 6 Chương II.

2. Bãi bỏ cụm từ “và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn” tại khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 4; khoản 1, khoản 4 Điều 8; khoản 3 Điều 9; khoản 4, khoản 5 Điều 10.

3. Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn,” tại khoản 2 Điều 3.

4. Bãi bỏ cụm từ “chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn” tại khoản 5 Điều 8.

5. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện và” tại khoản 6 Điều 10.

6. Bãi bỏ cụm từ “Địa chỉ thường trú” tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2021/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2021 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2025/NĐ-CP NGÀY 05 THÁNG 3 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 12 như sau:

“a) Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (cấp tỉnh), ở xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh (cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng.”.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 15 như sau:

“7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc lập, phê duyệt, thông báo kế hoạch thu Quỹ cấp tỉnh đối với từng cơ quan, đơn vị có liên quan.

a) Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp và chỉ đạo Thuế cơ sở trong việc hỗ trợ thu quỹ, lập kế hoạch thu Quỹ và cung cấp thông tin tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 hàng năm của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn; thông tin tại điểm i, điểm k khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị định này cho cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch thu.

b) Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp và chỉ đạo các Bảo hiểm xã hội cơ sở trên địa bàn có trách nhiệm cung cấp thông tin về số lượng công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức và người

lao động làm việc theo hợp đồng lao động của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn đang tham gia bảo hiểm xã hội cho cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch thu.”.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Căn cứ nội dung chi của Quỹ cấp tỉnh tại khoản 1 Điều này và số thu thực tế trên địa bàn mỗi cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã giữ lại tối đa không quá 28% số thu trên địa bàn để hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu (không quá 5%); chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu quỹ (không quá 3%) và chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại cấp xã (không quá 20%). Số tiền thu quỹ còn lại (tối thiểu 72% số thu trên địa bàn) nộp vào tài khoản quỹ ở cấp tỉnh. Đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và các xã khu vực III, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ tối thiểu cho Ủy ban nhân dân cấp xã phải bằng số tiền của cấp xã (trừ các xã nêu trên) được phân bổ thấp nhất.

b) Sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã có báo cáo quyết toán kinh phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thu hồi khoản phân bổ nếu còn dư hoặc quyết định phân bổ khi nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại cấp xã đã sử dụng hết.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Cơ quan Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và cấp xã được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về quỹ và thực hiện quyền giám sát thông qua các ý kiến, đề xuất, phản biện.”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 20 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp xã phải công khai kết quả thu nộp, danh sách người lao động, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đã đóng quỹ trên địa bàn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống thiên tai và nội dung chi bằng các hình thức: báo cáo giải trình công khai tại cuộc họp tổng kết hàng năm, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã và trên các phương tiện truyền thông tại xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau:

“4. Cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh công khai kết quả thu, danh sách và mức

thu đối với từng cơ quan, tổ chức, đơn vị và từng xã; báo cáo quyết toán thu, chi; nội dung chi theo địa bàn cấp xã bằng các hình thức: gửi cơ quan quản lý Quỹ trung ương; niêm yết tại trụ sở Quỹ cấp tỉnh; thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức đóng góp quỹ; công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý Quỹ cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

Điều 21. Bãi bỏ một số khoản, cụm từ sau đây:

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 20.
2. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại khoản 2 Điều 17; khoản 4 Điều 24.

Điều 22. Thay thế một số cụm từ như sau:

1. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 5; Điều 8; khoản 2 Điều 23; khoản 1, khoản 2 Điều 24.
2. Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 2, khoản 3 Điều 5; Điều 21; khoản 2 Điều 22.
3. Thay thế cụm từ “quyết định của Ủy ban Dân tộc” bằng cụm từ “quy định của Bộ Dân tộc và Tôn giáo” tại điểm h khoản 1 Điều 13.
4. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 4 Điều 11; khoản 6 Điều 15.
5. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm k khoản 1 Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 3 Điều 17.
6. Thay thế cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 2 Điều 14.
7. Thay thế cụm từ “tài khoản ở cấp huyện” bằng cụm từ “tài khoản ở cấp xã” tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15.
8. Thay thế cụm từ “Thanh tra, kiểm tra” bằng cụm từ “Kiểm tra” tại điểm d khoản 1 Điều 24.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 9/2025/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH HẠI THỰC VẬT

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Trình tự, trách nhiệm thực hiện việc hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ kiểm tra bao gồm đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện một số tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương, đại diện thôn, tổ dân phố. Tổ kiểm tra thực hiện phối hợp với cơ sở sản xuất tổ chức thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật theo quy định tại Nghị định này.”.

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“3. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức giám sát việc thực hiện hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Chỉ đạo tổ chức thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra, chủ động thực hiện công tác hỗ trợ từ nguồn ngân sách của địa phương, các nguồn lực hợp pháp khác để kịp thời khắc phục hậu quả thiên tai, dịch hại thực vật để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật; tổng hợp báo cáo, đề xuất nhu cầu hỗ trợ từ dự phòng ngân sách nhà nước gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo, đồng thời gửi báo cáo cho Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia để tổng hợp chung theo quy định.”.

Điều 26. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại khoản 2, khoản 4 Điều 9.

Điều 27. Thay thế một số cụm từ như sau:

1. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 8; khoản 5 Điều 9.

2. Thay thế cụm từ “UBND cấp huyện, xã” bằng cụm từ “UBND cấp xã” tại mục ghi chú của Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025.

3. Thay thế cụm từ “UBND cấp huyện” bằng cụm từ “UBND cấp xã” tại mục ghi chú của Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 Phụ

lục kèm theo Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025.

4. Thay thế cụm từ “Địa phương (tỉnh, huyện, xã)” bằng cụm từ “Địa phương (tỉnh, xã)” tại bảng thống kê của Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị định số 9/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 113/2007/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 6 NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐÊ ĐIỀU

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 4; Điều 6; Điều 26; khoản 2 và khoản 4 Điều 27; khoản 2 Điều 37 và Điều 46 của Luật Đê điều.”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2 và 3 của Điều 2 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định cấp của từng tuyến đê.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh cấp đê theo tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Đê điều để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.”.

Điều 30. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 3 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 3 như sau:

“Điều 3. Chính sách của nhà nước trong lĩnh vực đê điều theo Điều 6 Luật Đê điều được quy định như sau:”.

2. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Đầu tư cho đê điều và ưu tiên đầu tư các tuyến đê xung yếu, các tuyến đê kết hợp quốc phòng, an ninh; bố trí kinh phí kịp thời cho việc thực hiện xây dựng, tu bổ, duy tu bảo dưỡng, xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) và kiên cố hóa đê điều. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định nội dung, quy trình thực hiện duy tu bảo dưỡng, xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) sự cố đê điều thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước; quyết định việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ chi duy tu bảo dưỡng, xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) sự cố đê điều từ nguồn ngân sách trung ương. Bộ Tài

chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện duy tu bảo dưỡng và xử lý đột xuất (khẩn cấp, cấp bách) sự cố đê điều, bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 2 Điều 5 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 5 như sau:

“Điều 5. Sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng theo điểm c khoản 3 Điều 26 của Luật Đê điều được quy định như sau:”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tuân theo quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”.

Điều 32. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Quy định chi tiết khoản 2, khoản 4 Điều 27 của Luật Đê điều như sau:

1. Trên cơ sở quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều và bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Tổ chức cắm mốc chỉ giới trên thực địa theo quy hoạch;

c) Xác định số lượng công trình, nhà ở phải di dời;

d) Xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hiện việc di dời.

2. Thời gian di dời đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hiện có trong khu vực đang bị sạt lở phải di dời ngay để bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân;

b) Công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều phải tổ chức di dời hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2030;

c) Công trình, nhà ở không phù hợp với quy hoạch (quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt) thì phải tổ chức di dời hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2030.

3. Đối với các diện tích đất xen kẽ giữa các công trình, nhà ở hiện có tại khu vực bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao được xem xét, sử dụng khi đáp ứng yêu cầu phòng, chống lũ, an toàn đê điều được quy định như sau:

a) Thuộc khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ đã được xác định trong quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và được chi tiết trong quy hoạch tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác định cụ thể khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ trong quy hoạch tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được xây dựng công trình, nhà ở mới, ưu tiên tái định cư và các công trình công cộng;

c) Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương và các hộ dân phải có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn đối với các khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ theo quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc cấp giấy phép xây dựng công trình, nhà ở mới quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. Giấy phép xây dựng phải quy định cụ thể quy mô công trình, giải pháp xây dựng để đảm bảo phòng, chống lũ, an toàn đê điều, phù hợp quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, pháp luật khác có liên quan; người có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Chính sách đối với công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao thuộc diện phải di dời được quy định như sau:

a) Công trình, nhà ở hợp pháp được bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Công trình, nhà ở không hợp pháp có thể được xem xét hỗ trợ; mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Các dự án xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Pháp lệnh Đê điều có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2001), nhưng chưa thực hiện hoặc chưa hoàn thành, nếu phù hợp với các quy hoạch quy định trong Luật Đê điều và các quy định của pháp luật hiện hành thì được tiếp tục thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét để quyết định cụ thể cho từng dự án nêu trên.”.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) có đê được tổ chức thành các Hạt Quản lý đê trong phạm vi một xã, phường, đặc khu hoặc liên xã, phường, đặc khu.

Hạt Quản lý đê là đơn vị của Chi cục thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh; có trụ sở làm việc, có con dấu và tài khoản riêng.”.

Điều 34. Bãi bỏ Điều 4, Điều 9.

Điều 35. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 8.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 04/2011/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 01 NĂM 2011 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ THỰC HIỆN BÃI BỎ VIỆC SỬ DỤNG CÁC KHU PHÂN LŨ, LÀM CHẬM LŨ THUỘC HỆ THỐNG SÔNG HỒNG

Điều 36. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 của Điều 1 như sau:

“1. Bãi bỏ việc sử dụng các khu chậm lũ Tam Thanh, Lập Thạch thuộc tỉnh Phú Thọ, Lương Phú - Quảng Oai, Ba Vì thuộc thành phố Hà Nội và hệ thống phân lũ sông Đáy (được quy định tại Quy chế về phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng để bảo vệ an toàn cho Thủ đô Hà Nội ban hành theo Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1999) kể từ khi công trình thủy điện Sơn La chính thức tham gia cắt lũ cho hạ du.

2. Các giải pháp phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng phải được điều chỉnh nhằm đảm bảo an toàn cho Thủ đô Hà Nội và đồng bằng sông Hồng theo quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phù hợp với quy định tại khoản 1.”.

Điều 37. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Củng cố, nâng cấp các tuyến đê sông Hồng - sông Thái Bình, đê bảo vệ khu vực Tam Thanh, Lập Thạch, Lương Phú - Quảng Oai, Ba Vì đạt tiêu chuẩn thiết kế.”.

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 5, 6, 7 và 8 như sau:

“4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Ninh Bình tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề hệ thống sông Đáy, phê duyệt theo thẩm quyền;

c) Chỉ đạo công tác dự báo, cảnh báo và cung cấp kịp thời số liệu về mưa, lũ (theo giờ) cho Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và các cơ quan liên quan để tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ra lệnh vận hành công trình đầu mối sông Đáy khi dự báo xuất hiện lũ có chu kỳ lặp lại lớn hơn 500 năm trên hệ thống sông Hồng, hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đề điều khu vực nội thành Hà Nội;

d) Chỉ đạo, kiểm tra việc củng cố, nâng cấp các tuyến đề bảo vệ khu vực Tam Thanh, Lập Thạch, Lương Phú - Quảng Oai, Ba Vì.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ và Ninh Bình xây dựng cơ chế đầu tư tạo nguồn vốn thực hiện các giải pháp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 của Nghị định này, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố Hà Nội và Ninh Bình:

a) Tổ chức lập, điều chỉnh nội dung phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đề, phương án phát triển hệ thống đề điều sông Đáy thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề hệ thống các sông: sông Hồng - sông Thái Bình; sông Đáy;

b) Chỉ đạo việc lập, phê duyệt điều chỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; bố trí sắp xếp lại dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai; quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề; quy hoạch tỉnh;

c) Tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch theo quy định; triển khai thực hiện đầu tư các dự án theo quy hoạch.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ chỉ đạo, tổ chức thực hiện củng cố, nâng cấp các tuyến đề bảo vệ khu vực Tam Thanh, Lập Thạch, Lương Phú - Quảng Oai, Ba Vì theo tiêu chuẩn thiết kế.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có đề thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình chỉ đạo, tổ chức thực hiện củng cố, nâng cấp các tuyến đề sông theo tiêu chuẩn thiết kế.”.

2. Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chỉ đạo khảo sát, đánh giá các công trình đầu mối phân lũ sông Đáy hiện có; quyết định phương án cải tạo hoặc xây dựng mới và quản lý thực hiện đầu tư các công trình đầu mối đáp ứng mục tiêu,

nhệm vụ được quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này.”.

Điều 39. Thay thế một số cụm từ sau đây:

1. Thay thế cụm từ “Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương” thành “Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại tên Điều 3.

2. Thay thế cụm từ “Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương” thành “Trưởng ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 4.

Điều 40. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3.

Chương VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TÊN GỌI VÀ MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2019/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 6 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VIỆC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THỦY LỢI; ĐÊ ĐIỀU; PHÒNG, CHỐNG LŨ CỦA TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung tên gọi của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ như sau:

“Nghị định quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.”.

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê (sau đây gọi tắt là quy hoạch).”.

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”.

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của hội đồng thẩm định quy hoạch, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt.”.

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

“2. Nguyên tắc và nội dung quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được thực hiện theo quy định của Luật Đê điều.”.

Điều 46. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Phê duyệt quy hoạch

Cơ quan lập quy hoạch trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy hoạch, hồ sơ gồm:

1. Tờ trình phê duyệt quy hoạch.
2. Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt quy hoạch, nội dung chủ yếu gồm: Thời kỳ quy hoạch, phạm vi quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, giải pháp quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện.
3. Báo cáo thẩm định quy hoạch.
4. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến hội đồng thẩm định về nội dung quy hoạch.
5. Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh trong phạm vi quy hoạch; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch.
6. Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện.
7. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
8. Hệ thống sơ đồ, bản đồ về quy hoạch.”.

Điều 47. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề.”.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch

Căn cứ điều chỉnh quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề được thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật Đề điều.”.

Điều 49. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 19 như sau:

“c) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định.”.

Điều 50. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 20 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch.”.

Điều 51. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1 và 2 của Điều 22 như sau:

“1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong hoạt động quy hoạch.

2. Bảo đảm nội dung đề điều, phòng, chống lũ của tuyến sông có đề trong quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch đề điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đề.”.

Điều 52. Thay thế cụm từ tại các điểm, khoản, điều như sau:

1. Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại Điều 3, khoản 1 và khoản 2 Điều 5, khoản 1, khoản 2 và điểm c khoản 8 Điều 7, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 11, khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 2 Điều 19, tên Điều 20, Điều 21, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 22, khoản 2 Điều 24.

2. Thay thế cụm từ “thủy lợi” bằng cụm từ “đê điều” tại Điều 3.

Điều 53. Bãi bỏ một số cụm từ và một số khoản, điều sau đây:

1. Bãi bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư,” tại khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 22.

2. Bãi bỏ các cụm từ “Kế hoạch và Đầu tư,” “Tài nguyên và Môi trường,” và “, Giao thông vận tải” tại khoản 1 Điều 11, điểm c khoản 2 Điều 12.

3. Bãi bỏ Điều 9, khoản 1 và khoản 3 Điều 10.

Chương VII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 50/2020/NĐ-CP NGÀY 20 THÁNG 4 NĂM 2020 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ CỨU TRỢ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

Điều 54. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai; các khoản viện trợ quốc tế để chuẩn bị ứng phó thiên tai tại Việt Nam.”.

Điều 55. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Bên tiếp nhận viện trợ là các tổ chức thành lập theo pháp luật Việt Nam; có chức năng, nhiệm vụ và hoạt động phù hợp với mục tiêu và nội dung của các khoản viện trợ gồm:

- a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- b) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh;
- c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. “Viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ” là các khoản viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên viện trợ để thực hiện các hoạt động cứu trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Phòng, chống thiên tai, được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 06 tháng kể từ khi thiên tai xảy ra.

2. “Viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai” là các khoản viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên viện trợ để thực hiện các hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Phòng, chống thiên tai, được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 12 tháng kể từ khi thiên tai xảy ra.”.

2. Bổ sung khoản 2a Điều 3 như sau:

“2a. Viện trợ quốc tế để chuẩn bị ứng phó thiên tai” là các khoản viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên viện trợ để thực hiện các hoạt động chuẩn bị ứng phó, cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định tại khoản 9 Điều 13, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 32 Luật Phòng, chống thiên tai mà quy mô, thời gian, địa điểm thực hiện các hoạt động cụ thể được xác định và triển khai khi có các tình huống thiên tai.”.

Điều 57. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Các hoạt động thuê kho, bến bãi tiếp nhận, vận chuyển và các chi phí liên quan khác được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho ban chỉ huy phòng thủ dân sự các bộ, ngành, địa phương và các nguồn hợp pháp khác. Nguồn kinh phí và trách nhiệm bố trí kinh phí phải được thể hiện trong quyết định tiếp nhận viện trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”.

Điều 58. Sửa đổi, bổ sung tên Chương II và Chương III như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung tên Chương II như sau:

**“Chương II
TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ CỨU TRỢ”**

2. Sửa đổi, bổ sung tên Chương III như sau:

**“Chương III
TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ QUỐC TẾ KHẨN CẤP ĐỂ KHẮC PHỤC
HẬU QUẢ THIÊN TAI”**

Điều 59. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thẩm quyền phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc tiếp nhận các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo, các khoản viện trợ có nội dung nhập khẩu hàng hóa thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật;

b) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức nêu tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này có thẩm quyền phê duyệt việc tiếp nhận các khoản viện trợ không thuộc quy định tại điểm a, điểm c khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có thẩm quyền phê duyệt việc tiếp nhận các khoản viện trợ chưa xác định cơ quan chủ quản.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Cơ quan chủ quản gửi văn bản kèm theo hồ sơ trình phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức lấy ý kiến các cơ quan liên quan thông qua hình thức họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản hoặc các hình thức lấy ý kiến khác và tổng hợp ý kiến, trình Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn tối đa không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ;”.

Điều 60. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 11 như sau:

“3. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì tiếp nhận các khoản viện trợ chưa xác định cơ quan chủ quản.”.

Điều 61. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai đối với các trường hợp sau đây:

- a) Khoản viện trợ có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo;
- b) Viện trợ mua sắm, cung cấp các loại hàng hóa thuộc diện phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ kèm theo Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định;

b) Đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương tiếp nhận viện trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về những nội dung chính gồm: sự cần thiết, mục tiêu, nguồn vốn viện trợ, điều kiện của Bên viện trợ (nếu có) và khả năng đáp ứng của phía Việt Nam. Thời hạn để các cơ quan liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản;

c) Đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ, cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung của Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lấy ý kiến các cơ quan có liên quan nếu cần thiết, thời hạn để các cơ quan liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến các cơ quan liên quan, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai hoặc trả lời cơ quan chủ quản liên quan đối với trường hợp dự thảo Văn kiện cần giải trình, chỉnh sửa;

đ) Trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chủ quản thực hiện giải trình, tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong thời hạn tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại đầy đủ hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ;

e) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.”.

Điều 62. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai

1. Đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc quy định tại khoản 1 Điều 12: Thủ trưởng cơ quan chủ quản căn cứ Quyết định chủ trương, điều chỉnh quyết định chủ trương tiếp nhận để phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai.

2. Đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này:

a) Cơ quan chủ quản lấy ý kiến các cơ quan, địa phương có liên quan nếu cần thiết;

b) Nội dung lấy ý kiến gồm: Sự phù hợp của khoản viện trợ quốc tế khắc phục hậu quả thiên tai với bối cảnh cụ thể của bộ, ngành, địa phương; sự phù hợp của phương thức tổ chức thực hiện khoản viện trợ quốc tế để khắc phục hậu quả thiên tai; nguồn vốn; cam kết, điều kiện viện trợ của Bên viện trợ và các bên tham gia (nếu có); khả năng đáp ứng các điều kiện, yêu cầu của Bên viện trợ; hiệu quả, tính bền vững sau khi kết thúc khoản viện trợ; hoặc các nội dung thay đổi trong trường hợp cần điều chỉnh Văn kiện.

c) Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: Văn bản trình phê duyệt hoặc điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan chủ quản viện trợ; văn bản của nhà tài trợ thống nhất với nội dung khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai hoặc nội dung cần điều chỉnh (thông báo hoặc thỏa thuận); dự thảo Văn kiện hoặc dự thảo điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai;

d) Thời hạn để các cơ quan, địa phương có liên quan có văn bản trả lời tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chủ quản;

đ) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, địa phương có liên quan (nếu có) hoặc trường hợp không lấy ý kiến, chủ quản viện trợ hoàn chỉnh Văn kiện và trình Thủ trưởng cơ quan chủ quản xem xét, quyết định phê duyệt Văn kiện, điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai;

e) Sau khi Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt hoặc điều chỉnh, cơ quan chủ quản thông báo cho Bộ Nông

ng nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan.”.

Điều 63. Sửa đổi, bổ sung tên Chương IV như sau:

**“Chương IV
QUẢN LÝ THỰC HIỆN”**

Điều 64. Bổ sung Điều 15a vào sau Điều 15 như sau:

“Điều 15a. Nguyên tắc quản lý đối với khoản viện trợ quốc tế để chuẩn bị ứng phó thiên tai

1. Các khoản viện trợ quốc tế để chuẩn bị ứng phó thiên tai thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài; quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

2. Quy mô, thời gian, địa điểm của các hoạt động cụ thể và kế hoạch triển khai chưa cần xác định trong quá trình phê duyệt văn kiện dự án mà được xác định trên cơ sở thống nhất giữa bên viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ khi cần thực hiện các hoạt động chuẩn bị ứng phó khi có các tình huống thiên tai xảy ra.”.

Điều 65. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Trường hợp các khoản viện trợ không hoàn lại để chuẩn bị ứng phó, cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai chưa được tổng hợp trong dự toán được cấp có thẩm quyền phân bổ và giao kế hoạch, Bên tiếp nhận viện trợ lập dự toán bổ sung theo quy định pháp luật ngân sách nhà nước hoặc đưa vào dự toán năm sau để làm cơ sở hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước.”.

Điều 66. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 19 như sau:

“a) Căn cứ vào hồ sơ chứng từ liên quan, thực tế giao nhận hàng, Bên quản lý, sử dụng viện trợ lập thủ tục gửi Kho bạc Nhà nước để ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước;”.

Điều 67. Bổ sung Điều 20a vào sau Điều 20 như sau:

“Điều 20a. Về kiểm tra nhà nước, kiểm tra chuyên ngành áp dụng đối với hàng viện trợ nhập khẩu

Hàng hóa viện trợ khẩn cấp nhập khẩu phục vụ cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai được miễn kiểm tra nhà nước, kiểm tra chuyên ngành khi nhập khẩu, trừ các loại hàng hoá thuộc danh mục kiểm soát đặc biệt do Bộ trưởng các Bộ chuyên ngành quyết định.”.

Điều 68. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 2 Điều 27 như sau:

“c) Cơ quan chủ quản: Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài

chính về nội dung tiếp nhận viện trợ trong thời hạn tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định tiếp nhận và phân bổ viện trợ được phê duyệt;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình tiếp nhận, thực hiện các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp khi có yêu cầu.”.

Điều 69. Thay thế, bãi bỏ một số quy định như sau:

1. Thay cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” thành cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 8; khoản 1 Điều 30; điểm đ khoản 1 Điều 30.

2. Bãi bỏ Điều 14.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 70. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định này đang được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021, nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền thì được áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đăng ký hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định tại Điều 11 Nghị định này đang được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021, nhưng đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa nhận được kết quả thì tiếp tục áp dụng theo quy định của Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021.

3. Đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai thuộc thẩm quyền Quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 61 và đối với các văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai quy định tại Điều 62 Nghị định này, đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Mục 6 và Phụ lục V tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ Chương VII tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

4. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 72. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà